KHOA HỌC VÀ ĐỜI SỐNG

SIM TÍM ĐỒI HOANG

Võ Quang Yến*

Đói lòng ăn nửa trái sim,
Uống lưng bát nước đi tìm người thương
Ca dao

Bài thơ *Màu tím hoa sim* được phổ thành nhạc của Hữu Loan, dù không được chọn lựa trong tuyển tập những bài thơ hay nhất của thế kỷ vừa qua, đã được đưa vào chương trình thơ lãng mạn bậc trung học, và nhất là làm náo động các giới văn nghệ sĩ: ở đâu có người yêu thơ yêu nhạc là có nghe ngâm bài thơ đó, nghe hát bản nhạc đó. Lời lẽ mộc mạc, không chút cầu kỳ mà lại làm rung động con tim người nghe, bài thơ đặc biệt thể hiện chuyện thật trong đời tác giả. Nhà thơ Nguyễn Hữu Loan sinh năm 1916, người gốc Thanh Hóa, gia nhập quân đội những ngày đầu kháng chiến chống Pháp. Năm 1948, trước khi ra chiến trường, ông cưới cô vợ trẻ Lê Đỗ Thị Ninh quen biết từ hồi cô còn bé mà ông vẫn xem như là em nuôi. Đám cưới đơn giản (*Ngày hợp hôn nàng không đòi may áo cưới/ Tôi mặc đồ quân nhân đôi giày đinh bết bùn đất hành quân*) đầy tình thương, nhưng đôi uyên ương phải xa nhau ngay (*Tôi ở đơn vị về/ Cưới nhau xong là đi*). Rủi ro hạnh phúc không lâu dài được bao lăm vì nàng đã xấu số chết đuối ở làng ba tháng sau, trong lúc chàng xông pha chiến trận (*Nhưng không chết người trai khói lửa/ Mà chết người gái nhỏ hậu phương*). Nhớ mãi ngày xưa nàng yêu hoa sim tím nên mỗi lần thầm lặng hành quân qua những đồi hoa sim hiu quạnh *(Những đồi hoa sim/ Những đồi hoa sim dài trong chiều không hết/ Màu tím hoa sim tím chiều hoang biền biệt)* nhà thơ luôn nhớ đến cô vợ trẻ, chỉ còn biết gởi lòng vào mấy câu thơ bất diệt mãi đeo đuổi anh mấy chục năm sau trong một cuộc sống đói nghèo triền miên.(1) Anh đã lặng lẽ trút vào thơ nỗi đau đành đoạn, biến nỗi đau của mình thành nỗi đau chung của những người trai thời loạn.(4) Bài thơ chép đi sao lại nhiều lần, bây giờ không biết bản nào là đúng. Sau nầy, nhà thơ còn thêm vào vài câu(2) nhưng không làm thay đổi chút nào nội dung và tình cảm một mối tình yêu đã làm mủi lòng biết bao độc giả.

Ở Huế, màu tím từ thuở Chiêm Thành, châu Thuận châu Hóa, một thời là màu thời gian (*Màu thời gian không xanh, Màu thời gian tím ngát* - Đoàn Phú Tứ), màu của những cô nữ sinh Đồng Khánh, rồi ở Hà Nội cũng như sau nầy là màu của những cô học trò Gia Long ở Sài Gòn. Ai mà không nhớ những tà áo tím phất phới trên cầu Trường Tiền mỗi chiều chủ nhật khi các cô được đưa đi dạo sắp thành hai hàng, khúc khích núp bóng sau những chiếc nón bài thơ. Áo tím đã gây biết bao mộng mơ.

* Sceaux, Pháp.

Màu áo tím đơn sơ
Bay dài mây núi Ngự
Giòng Hương giang ngẩn ngơ
Lượn mái bồng thi tử.
Đinh Hùng - *Phong vị thần kinh.*

Áo tím đã được yêu thương, hẹn hò, thề thốt. Nhưng một ngày rồi cũng *hoa trắng thôi cài trên áo tím* và chàng trai chỉ còn biết ôm hận suốt đời

Em lên xe cưới về quê chồng,
Dù cách đò ngang cách mấy sông,
Vẫn nhớ bóng vang thời áo tím,
Nên tình thơ ủ kín trong lòng.
Kiên Giang Hà Huy Hà - *Hoa trắng thôi cài trên áo tím*

Có nhiều loại chất sắc tím hoặc khoáng chất (tím cobalt, tím mangan, tím sắt), hoặc động vật (vỏ ốc), hoặc nhân tạo (tím methyl, tím benzyl, tím methylen), hoặc thiên nhiên (cây cỏ dùng trong đồ ăn hay tan hòa trong dung dịch hữu cơ dùng làm vec ni, mực). Có những chất sắc tím được gắn lên một mặt nền thường là khoáng chất như alumin, baryum sulfat như tím alizarin để làm sơn, sơn mài. Chất sắc tím cũng được dùng trong ngành dược liệu như tím kết tinh, tím gentian để chữa giun kim hay bệnh ngoài da. Trong ánh sáng mặt trời, màu tím nằm ở ngoại biên ở đoạn "tia sáng thấy được" gồm có bảy màu trong cầu vồng: tím, chàm, lam, lục, vàng, cam, đỏ; vào mức độ dài làn sóng điện từ 40nm, biên thùy với các tia tử ngoại UV cần tránh hay cần thiết để làm rám nước da. Trong ngũ sắc Huế, màu tím chiếm một địa vị chủ yếu. Họa sĩ Phạm Đăng Trí lọc ra trong pháp lam những gam màu chủ đạo khá phổ biến: vàng với xanh ẩn tím tức chàm, đỏ với bích ngọc tức lục ẩn xanh, xanh với hỏa hoàng tức vàng cam..., thay vì những cặp màu bổ túc vàng với tím, đỏ với lục, xanh với cam, da lang tức tím đỏ với lá mạ... theo nguyên tắc hợp sắc của dĩa sắc màu Chevreul (nhà hóa học Pháp, 1786-1889). Màu tím và màu chàm chia nhau múi số 5 trong dĩa sắc màu Newton (nhà vật lý, thiên văn, toán học người Anh, 1642-1727) bên cạnh bốn múi khác: số 1, nửa đỏ nửa cam; số 2, vàng; múi 3, lục; múi 4, xanh. Theo T. Young (bác sĩ người Anh, 1773-1829), những tế bào non ở võng mô con người có khả năng thâu nhận và chuyển đi ba loại cảm giác theo ba loại sợi thần kinh; màu tím được loại luồng sóng ngắn thâu nhận, màu đỏ loại luồng sóng dài và màu lục loại luồng sóng trung; tuy vậy, vào một thời điểm, cả ba loại sợi thâu nhận những luồng sóng có tần số khác nhau nghĩa là đủ màu và nếu tác động lanh và cùng lúc thì tạo ra cảm giác trắng! Cũng theo ông, trong cặp màu tương phản đỏ - bích ngọc, nếu màu đỏ tác động lên sợi thần kinh đỏ, thì bích ngọc tác động mạnh vào hai loại thần kinh lục và tím.(3)

Trong bài thơ-nhạc của Hữu Loan, không chỉ có màu tím mà còn có hoa sim. Hoa sim màu hồng tím nên cây còn được gọi hồng sim,(**) mọc đơn độc hoặc từng ba cái ở mỗi kẽ lá. Quả mọng cũng màu tím nhưng tím sẫm nên ngoài chợ, một rổ sim chín nổi bật lên giữa những mủng rau xanh, ớt

đỏ, khế vàng. Cây sim mọc hoang ở đồi núi khắp nước ta, ở vùng nhiệt đới Đông Nam Á, từ miền nam Trung Quốc xuống quần đảo Nam Dương, và ở Philipines thấy có trồng để lấy quả. Quả sim nhỏ bằng lóng tay, khi chín toát ra một mùi hương dễ chịu, ăn vào ngọt lịm, tương tự vị quả figue *Ficus carica* ở Pháp. Mang tên khoa học *Rhodomyrtus tomentosa* (Ait.) Hassk., có khi Wight, hay *Myrtus tomentosa* Aiton,(**) *Myrtus canescens* Lour., nó còn được gọi đương lê, sơn nhậm, nhậm tử, đào kim nương,(*) Anh Mỹ có tên Rose Myrtle, Downy Rosemyrtle.(12) Cũng thuộc họ Sim Myrtaceae, còn có hai loại sim hoa trắng, một loại phì quả đen chói, mọc từ Hòn Gai đến Phú Quốc, gọi là tiểu sim, mang tên khoa học *Rhodamnia dumetorum* (Poir.) Merr., Anh Mỹ có tên Silver Back,(**) một loại quả hình cầu, nhiều hạt, gọi là sim rừng lớn *Rhodamnia trinervi* Blume mà A. Pételot đã từng giới thiệu từ lâu.(*) Bên ta, ở đồng bằng cũng như ở đồi cao, một loại cây cũng cho nở hoa tím nên người ta thường lầm với hồng sim: đó là cây muôi [tên dân gian gọi là mua], mang tên chung khoa học *Melastoma*, Anh Mỹ gọi shrub, thuộc họ Muôi Melastomataceae. Sách của GS Phạm Hoàng Hộ kê đến 15 cây muôi: muôi thường *M. normale* D. Don ở Huế, muôi Eberhardi *M. eberhardii* Guill. ở Thừa Thiên, muôi Đông *M. orientale* Guill., muôi dằm *M. palaceum* Naudin ở Đà Nẵng...(**)

Hoa và trái sim (Ảnh VQY)

Những hóa chất trong cây sim được khảo cứu đầu tiên là chất sắc của nó với mục đích dùng trong thực phẩm. Các nhà hóa học Trung Quốc dùng ethanol 40% pha hydrochorid acid (0,05mol/L) chiết xuất ở 40^0 trong thời gian 8 giờ, lấy được 7,8% một hỗn hợp ổn định trong ánh sáng và sức nóng. Dùng nhựa xốp lọc sạch, tách rửa với ethanol 70% - 2% hydrochloric acid, chất sắc ròng nhuộm một màu đỏ tía, rất ổn định trong một khoảng dài môi trường acid.(9,33) Đem phân tích, chất sắc gồm có pelargonidin biglucosid, cyanidin galactosid và delphinidin galactosid.(7) Ellagi tannin(10) từ lá, những C-glycosid tannin từ lá và rễ cây, có thể thủy phân: tomentosin, pedunculagin, casuariin, castalagin,(8) đã được chiết xuất. Ellagin tannin kèm theo ba flavon glycosid: myricetin rhamnosid, myricetin furanoarabinosid, myricetin glocosid.(10) Cùng với những flavonoid glycosid, đã tìm ra trong trái sim những phenol, acid hữu cơ, amin acid, carbohydrat nhân một cuộc khảo cứu những liều thuốc chữa viêm gan.(20) Một dẫn xuất hydroxy pentamethoxy flavon còn được gọi combretol đã được xem xét về mặt cấu tạo tinh thể.(13) Cây sim chứa đựng nhiều triterpenoid và steroid: lupeol,

bêta-amyrin, bêta-amyrenonol, betulin, friedlin; alpha-amyrin, taraxerol cùng hopenediol và những oleananolid. Một loạt bảy polysaccharid hòa tan trong nước được chiết xuất để học hỏi về mặt cấu tạo: xylan, arabinogalactan, arabinigalactan-protein.[19] Dùng ethyl acetat chiết xuất, lá sim cống hiến một chất kháng sinh: rhodomyrton, sườn cấu tạo là một xanthendion, có tác dụng chống những trùng *Escherichia coli* và *Staphylococcus aureus*.[12] Cây sim chứa một chất phản androgen (hormon nam), ức chế testosteron 5 alpha-reductase,[31] được dùng trong mỹ phẩm chữa tóc.[18] Phần chiết cây sim cũng có tính chất chống viêm, ức chế những enzym như hyaluronidase, hexosaminidase, elstase, phosphodiesterase, kích thích cuộc phát triển nguyên bào sợi nên được dùng trong mỹ phẩm làm trắng da, thức ăn làm đẹp da.[32] Trái sim đã được dùng làm mứt, nước vắt làm thức uống; trái sim phơi khô cũng như nước vắt cô đặc, nghiền thành bột làm thành chất nhuộm thức ăn.[11]

Ở Á châu, sim được dùng trong các thang thuốc chữa đủ thứ bệnh, ngày nay phần lớn đã được người Trung Quốc đăng ký văn bằng sáng chế. Cây sim, nhất là rễ cây,[24,25,27] có tính chất giảm đau[22] được dùng hỗn hợp với nhiều cây khác để chữa những chứng trong ngành phụ khoa.[34] Chỉ riêng F. Wei ở hãng dược liệu Hoa Hồng[35] bên tỉnh Quảng Tây đã là tác giả của hơn một chục văn bằng chữa khí hư, kinh nguyệt khó khăn, bất thường, viêm khung chậu, viêm nội mạc tử cung trong 3 năm qua,[17,26,28] thuốc trình bày dưới dạng bao.[16,18] Ngoài ra, sim còn là thành phần của những liều thuốc chữa viêm kết tràng,[14] viêm vị tràng, biệt lỵ, thấp khớp, những chứng khó tiêu, chán ăn [5], thông máu, dãn gân, củng cố tỳ lách, giảm hạ lo âu,[36] tiết niệu nhiễm trùng,[29] đau lưng mỏi chắc,[21] đặc biệt lá sim dùng chữa nhức đầu,[23] chứng tăng huyết áp.[15] Thang thuốc Tráng dương gồm có sim và khoảng ba chục thuốc khác như bị lệ lạc thạch đằng, cao băng long, tang phiêu tiêu, nhân sâm, hoàng tinh, đương quy, tắc kè, rết, nhau... đề cao điều hòa máu, nuôi dưỡng thận, chống tóc rụng, nhuộm tóc đen, tăng cường mắt...; tăng thông minh, giảm lo âu, xúc tiến tinh thần...; chữa những chứng bạc lông, mất ngủ, hồi hộp, thiếu máu, đái dầm, bất lực, liệt dương, xơ cứng động mạch... nói chung là một thang thuốc yên tinh thần, định hồn phách, tăng tuổi thọ.[6] Bên ta, người ta dùng búp và lá sim non sắc uống chữa bệnh đi tiêu lỏng, đi ly, hoặc dùng để rửa vết thương, vế loét.[*,**] Ở Phú Quốc, rượu sim được tin là có khả

Sim bán ngoài chợ (Ảnh VQY)

năng chữa trị nhức khớp, nên từ chỗ là cây mọc hoang, nay nghe nói đang được đem trồng trên đồi.

Ở Pháp, mỗi lần đi dạo mùa hè trên dãy Alpes, trong ánh nắng dịu ban chiều, nghĩ đến những đồi hoang của Hữu Loan, lững thững giữa những bụi đỗ quyên đỏ tím khắp sườn núi, tôi không sao tránh được nhớ lại những buổi chiều hè chạy theo các anh tôi đi bắn chim trên truông Phò Trạch cát trắng, băng qua những cánh đồi cũng tím đỏ hoa trái sim, đánh dấu một thuở hồn nhiên trong thời thơ ấu vô tư.

Nắng chiều tím cả cánh đồi
Gởi thương về Huế, thả sầu về đâu?
Đỗ quyên hoa thắm phất phơ
Ngắm hoa hoa nhắn mộng mơ sim nhà.

Xoi thanh tröôc them xuan Ky Söu

V Q Y

TÀI LIỆU THAM KHẢO

(*) Đỗ Tất Lợi, **Những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam**, Nxb *Khoa học và Kỹ thuật*, Hà Nội (1986) 448-9.

(**) Phạm Hoàng Hộ, **Cây cỏ Việt Nam**, *Mekong Ấn quán,* Santa Ana (1991) **II** 43-5, 81-5

1. Violet, **Vì sao có bài thơ "Màu tím hoa sim"**, vietcyber.net/forums/printthread.php?t=18417.
2. **Điều ít biết về "Màu tím hoa sim" của Hữu Loan**, vnexpress.net/Vietnam/Van-hoa/2004/ 12/3B9D9953.
3. Phạm Đăng Trí, **Quanh các pháp lam Huế, suy nghĩ về màu sắc**, trong *Huế luôn luôn mới*, Nxb Hội Văn nghệ thành phố Huế (1998) 67-80.
4. Nguyễn Đức Hiệp, **Hữu Loan và Màu tím hoa sim**, Khoahoc@doisong 28/06/2007.
5. Y. Wu, **Chinese medicinal preparation for treating diseases of swine digestive tract**, *Faming Zhuanli Shenqing Gongkai Shuomingshu* CN 1201688 (1998).
6. X. Wang, **A chinese medicinal composition with antiaging and yang invigorating effects**, *Faming Zhuanli Shenqing Gongkai Shuomingshu* CN 1203096 (1998).
7. L. He, Z. Lihua, T. Jianbao, H. Qui, Y. Su, **Properties and extraction of pigment from Rhodomyrtus tomentosa (Ait.) Hassk**, *Jingxi Huagong Bianjibu* (6) **15** (1998) 27-9.
8. Y. Liu, A. Hou, C. Ji, Y. Wu, **Isolation and structure of hydrolysable tannins of Rhodomyrtus tomentosa**, *Tianran Chanwu Yanjiu Yu Kaifa Bianjibu* (1) **10** (1998) 14-9
9. Y. Gao, X. Lai, X. Chen, **Study on extraction and stability of Rhodomyrtus tomentosa pigment**, *Huaxue Shijie* (6) **40** (1999) 303-5.
10. A. Hou, Y. Wu, Y. Liu, **Flavone glycosides and an ellagitannin from Downy Rosemyrte (Rhodomyrtus tomentosa)**, *Zhongcaoyao* (9) **30** (1999) 645-8.
11. O. Ashitomi, **Processed products from fruit of Rhodomyrtus tomentosa**, *Jpn. Kokai Tokkyo Koho* JP 2001299262 (2001) 3 tr.
12. S. Dachriyanus, M.V. Sargent, B.W. Skelton, I. Soediro, M. Sutisma, A.H. White, E. Yulinah, **Rhodomyrtone, an antibiotic from Rhodomyrtus tomentosa**, *Aust. J. Chem.* (3) **55** (2002) 229-32.
13. S. Dachriyanus, R. Fahmi, M.V. Sargent, B.W. Skelton, W. Brian, A.H. White, **5-Hydroxy-3,3',4',5',7'-pentamethoxyflavone (combretol)**, *Acta Cryst.* (1) **E60** (2004) 086-8.
14. J. Zou, J. Meng, **Preparation and quality control method of traditional chinese**

medicine for treating colitis, *Faming Zhuanli Shenqing Gongkai Shuomingshu* CN 1579518 (2005) 26 tr.

15. J. Huang, **Process for preparation of chinese traditional medicine for treating hypertension**, *Faming Zhuanli Shenqing Gongkai Shuomingshu* CN 1650979 (2005).
16. D. Wang, **A soft capsule for treating gynecological infections and its preparation method**, *Faming Zhuanli Shenqing Gongkai Shuomingshu* CN 1660147 (2005).
17. F. Wei, **Pharmaceutical sustained-release tablets for treating chronic pelvic inflammatory disease, and its prepeartion method**, *Faming Zhuanli Shenqing Gongkai Shuomingshu* CN 1698697 (2005) 11 tr.
18. J. Yao, **Manufacture of a soft capsule treating gynecological diseases**, *Faming Zhuanli Shenqing Gongkai Shuomingshu* CN 1730011 (2005) 8 tr.
19. X. Qin, Y. Sui, E. Ning, **Structure research on the polyssacharides of Rhodomyrtus tomentosa fruit (I)**, *Shipin Kexue (Beijing)* (26) **4** (2005) 79-82.
20. H.Sr. Ruqiang, C.Sr. Yonglu, **Study on the oxidation resistance of fructus rhodomyrti**, *Abs. Chem. Soc. 10-14 Sept.2006* (2006).
21. H. Gong, **A chinese medicinal liquor for treating traumatic injury, lumbago and skelalgia**, *Faming Zhuanli Shenqing Gongkai Shuomingshu* CN 1768832 (2006).
22. Q. Yang, L. Guo, Y. Pe,ng, Y. Sui, **Pharmaceutical composition for treating menoxenia, and its preparation method,** *Faming Zhuanli Shenqing Gongkai Shuomingshu* CN 1814009 (2006).
23. Y. Yang, **Medicinal composition for treating migraine**, *Faming Zhuanli Shenqing Gongkai Shuomingshu* CN 1824075 (2006) 13 tr.
24. W. Guo, Y. Zg, Z. Gao, X. Qi, **Chinese al capsule for treating gynecological infections and preparation method thereof**, *Faming Zhuanli Shenqing Gongkai Shuomingshu* CN 1830473 (2006) 12 tr.
25. F. Wei, **Manufacture of oral liquid containing traditional chinese medicine extract for treating gynecopathy**, *Faming Zhuanli Shenqing Gongkai Shuomingshu* CN 1846715 (2006).
26. F. Wei, **Manufacture of Huahong dripping pills containing traditional Chinesremedicine for treating gynecopathy**, *Faming Zhuanli Shenqing Gongkai Shuomingshu* CN 1846743 (2006) 12 tr.
27. F. Wei, **Chinese medicinal micro-pellet for treaiting gynecologic diseases, and preparation method thereof,** *Faming Zhuanli Shenqing Gongkai Shuomingshu* CN 1850187 (2006).
28. F. Wei, **Chinese medicinal fluid extract for treating gynecological diseases, and preparation method thereof**, *Faming Zhuanli Shenqing Gongkai Shuomingshu* CN 1850188 (2006).
29. F. Wei, **Manufacture of traditional chinese medicine composition for treating urinary tract infection**, *Faming Zhuanli Shenqing Gongkai Shuomingshu* CN 1853687 (2006).
30. Q. Ye, H. Huang, D. Huang, W. Su, C. Tan, **A medicine for treating serious erosove trauma**, *Faming Zhuanli Shenqing Gongkai Shuomingshu* CN 1883702 (2006) 9 tr.
31. Y; Miyake, **The hair restor, the antiandrogen agent, testosterone alpha-reductase inhibitor, and hair cosmetics**, *Jpn. Kokai Tokkyo Koho* JP 2006169133 (2006) 9 tr.
32. Y. Miyake, J. Nojima, **Skin cosmetics and skin-beautifying foods containing Rhodomyrtus tomentosa extracts**, *Jpn. Kokai Tokkyo Koho* JP 2006199678 (2006) 19 tr.
33. H. Ruqiang, D. Qian, L. Chunhong, **Study on purification and stability of the pigment from fructus rhodomyrti**, *Abs. Chem. Soc.20-29 March.2007* (2007).
34. C. Zhu, **A Chinese medicinal composition for treating gynecological infection, and its preparation method**, *Faming Zhuanli Shenqing Gongkai Shuomingshu* CN 1965942 (2007).

35. S. Zhang, Y. Kan, **Chinese al dripping pills containing extracts from Duchesnea and Oldenlandia and others for treating gynecologic inflammations**, *Faming Zhuanli Shenqing Gongkai Shuomingshu* CN 1969995 (2007) 15 tr.
36. S. Ye, **Herb tea spleen invigorating effect**, *Faming Zhuanli Shenqing Gongkai Shuomingshu* CN 101002590 (2007).

TÓM TẮT

Bài thơ *Màu tím hoa sim* của Hữu Loan một thời đã làm náo động giới văn nghệ sĩ. Chỉ là chuyện một chàng trai lúc ở chiến trường được tin cô vợ mới cưới từ trần ở quê nhà, nhưng lời thơ thân tình đã làm mủi lòng biết bao độc giả. Mỗi lần hành quân trên các cánh đồi, chàng nhớ đến hoa sim mà nàng ưa thích và bài thơ cũng nhuốm một màu tím như hoa.

Cây sim mọc hoang khắp các đồi núi nước ta cũng như khắp vùng nhiệt đới Đông Nam Á. Tùy loại, hoa sim có thể trắng hay tím nhưng quả bao giờ cũng tím. Ở Á châu, sim được dùng trong các thang thuốc chữa đủ thứ bệnh. Có tính chất giảm đau, sim được dùng trong ngành phụ khoa, chữa khí hư, kinh nguyệt khó khăn, bất thường, viêm khung chậu, viêm nội mạc tử cung. Ngoài ra, sim còn là thành phần của những liều thuốc chữa viêm kết tràng, viêm vị tràng, biệt lỵ, thấp khớp, những chứng khó tiêu, chán ăn, thông máu, dãn gân, củng cố tỳ lách, giảm hạ lo âu, tiết niệu nhiễm trùng, đau lưng mỏi chắc, đặc biệt chữa nhức đầu, chứng tăng huyết áp. Bên ta, búp và lá sim non được sắc uống chữa bệnh đi tiêu lỏng, đi lỵ hoặc dùng để rửa vết thương, vết loét.

ABSTRACT

VIOLET RHODOMYRTUS ON THE HILL

Before gowing away to the battle front, a soldier married his girl friend he knew since a longtime. Unfortunately, she died three months later. He was so unhappy to never see his wife again that he entrust his pain to a song which becomes famous in the whole land. It is because she loved the rhodomyrtus he saw during the movement across the hills that the song turn around the violet color of the flowers.

Rhodomyrtus tomentosa forms busches generally in the hills. According to the species, the flowers are white or violet, fruits always violet are very sweetened. Numerous Asiatic medicinal composition containing rhodomyrtus have effect in resisting aging, improving metal state, eyesight, intelligence, relieving axiety, promoting lowering blood sugar, nourishing liver and kidney. They can be used also for treating migraine, arteriosclerosis, insomnia, palpitation, sexual disorder, urinary tract infection, colitis, especially for treating gynecological infection such as leukorrhagia, dysmenorrhea, menoxenia, endometritis, adnexitis, pelvic inflammatory disease...